

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP
TCLLCT-HC HỆ KTT K9 ĐỒNG HỖ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 7 năm 2020

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 9, TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN ĐỒNG HỖ
Khối kiến thức II: Những vấn đề cơ bản về hệ thống chính trị, Nhà nước pháp luật
và QLHCNN; Đường lối chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước VN về các lĩnh
vực của đời sống xã hội

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Phạm Thị Vân Anh	29/10/1979	01	27	7.5	Bảy rưỡi	
02	Phùng Thị Ánh	20/08/1988	02	61	7.0	Bảy	
03	Triệu Phúc Bảo	18/01/1989	03	11	7.5	Bảy rưỡi	
04	Trần Thanh Bình	06/03/1979	04	39	7.0	Bảy	
05	Nguyễn Thị Cảnh	20/07/1990	05	62	7.0	Bảy	
06	Nguyễn Quyết Chiến	02/04/1980	06	69	7.0	Bảy	
07	Liễu Văn Chu	05/01/1988	07	41	7.0	Bảy	
08	Lý Quang Chuyên	18/10/1986	08	67	7.0	Bảy	
09	Phương Thị Dân	13/10/1984	09	12	7.5	Bảy rưỡi	
10	Lâm Văn Đức	08/05/1990	10	58	7.5	Bảy rưỡi	
11	Bàn Tài Đức	06/11/1973	11	29	7.0	Bảy	
12	Đặng Hữu Đức	13/08/1980	12	22	7.5	Bảy rưỡi	
13	Trần Thị Ngọc Hà	24/07/1992	13	37	8.0	Tám	
14	Nguyễn Thị Thu Hằng	26/10/1991	14	31	7.5	Bảy rưỡi	
15	Nguyễn Hữu Hiền	10/10/1981	15	52	7.0	Bảy	
16	Nguyễn Thị Hiếu	05/05/1993	16	53	7.5	Bảy rưỡi	
17	Đặng Ngọc Hiếu	24/05/1987	17	20	7.5	Bảy rưỡi	
18	Lê Thanh Hòa	01/06/1989	18	65	7.5	Bảy rưỡi	
19	Trần Thị Thúy Hoàn	25/05/1981	19	10	7.0	Bảy	
20	Lý Thị Hoàn	21/04/1992	20	70	7.5	Bảy rưỡi	



STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
21	Âu Thị Hoàn	21/12/1976	21	35	7.5	Bảy rưỡi	
22	Bùi Thị Thúy Hồng	21/05/1982	22	34	8.0	Tám	
23	Dương Thị Hợp	04/09/1981	23	26	7.0	Bảy	
24	Nguyễn Thị Huân	24/08/1982	24	19	7.5	Bảy rưỡi	
25	Hà Văn Hưng	28/02/1972	25	46	7.0	Bảy	
26	Dương Văn Huy	03/02/1968	26	33	7.5	Bảy rưỡi	
27	Hoàng Văn Huy	02/03/1992	27	45	8.0	Tám	
28	Nguyễn Quang Huy	01/02/1983	28	15	7.5	Bảy rưỡi	
29	Triệu Thị Thu Huyền	07/09/1986	29	59	7.5	Bảy rưỡi	
30	Trần Thị Minh Huyền	04/10/1980	30	28	7.5	Bảy rưỡi	
31	Lê Duy Khương	19/11/1987	31	51	7.5	Bảy rưỡi	
32	Triệu Thị Lan	13/11/1974	32	40	7.0	Bảy	
33	Hoàng Thị Linh	26/09/1987	33	36	7.5	Bảy rưỡi	
34	Lâm Văn Long	02/03/1993	34	21	7.0	Bảy	
35	Nguyễn Thị Lương	11/01/1975	35	24	7.5	Bảy rưỡi	
36	Nguyễn Văn Lượng	29/09/1981	36	54	7.5	Bảy rưỡi	
37	Thân Thị Lý	07/05/1986	37	43	8.0	Tám	
38	Lý Quý Minh	15/03/1986	38	02	7.5	Bảy rưỡi	
39	Triệu Văn Minh	12/06/1991	39	01	7.0	Bảy	
40	Triệu Thị My	22/02/1986	40	04	7.5	Bảy rưỡi	
41	Lăng Thị Mỹ	07/10/1986	41	57	7.5	Bảy rưỡi	
42	Chu Thị Nga	04/07/1988	42	06	8.0	Tám	
43	Lê Văn Nguyên	20/08/1965	43	42	7.5	Bảy rưỡi	
44	Phạm Thị Nguyệt	08/12/1985	44	71	7.5	Bảy rưỡi	
45	Đoàn Thị Nhạn	04/08/1982	45	25	7.5	Bảy rưỡi	
46	Lê Hồng Nhíp	24/04/1986	46	55	7.5	Bảy rưỡi	
47	Bùi Thị Khánh Ny	12/09/1980	47	30	7.5	Bảy rưỡi	
48	Ngô Thúy Oanh	22/08/1987	48	68	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
49	Bàn Tài Phú	07/05/1987	49	23	7.5	Bảy rưỡi	
50	Nguyễn Văn Phước	04/05/1984	50	32	7.5	Bảy rưỡi	
51	Vũ Văn Phước	08/08/1979	51	38	7.0	Bảy	
52	Trần Thị Phương	09/06/1976	52	64	7.5	Bảy rưỡi	
53	Bàn Tài Quý	08/11/1990	53	08	7.0	Bảy	
54	Trần Ngọc Quỳnh	01/06/1978	54	60	8.0	Tám	
55	Phạm Huy Sanh	08/02/1968	55	47	7.0	Bảy	
56	Vũ Thanh Sơn	24/11/1987	56	66	7.5	Bảy rưỡi	
57	Bàn Văn Sơn	25/08/1986	57	05	7.5	Bảy rưỡi	
58	Dương Văn Thành	14/03/1982	58	03	7.0	Bảy	
59	Bàn Trung Thành	19/8/1980	59	63	7.0	Bảy	
60	Nguyễn Thị Thảo	09/10/1980	60	16	7.5	Bảy rưỡi	
61	Phạm Thị Phương Thảo	11/02/1988	61	49	8.0	Tám	
62	Kiều Xuân Thịnh	16/03/1991	62	14	7.0	Bảy	
63	Trần Thị Thương	06/09/1985	63	13	7.0	Bảy	
64	Lý Thị Thương	09/02/1987	64	44	7.0	Bảy	
65	Nguyễn Thị Bích Thủy	26/01/1971	65	50	7.5	Bảy rưỡi	
66	Phạm Thanh Thủy	07/06/1979	66	09	7.5	Bảy rưỡi	
67	Bàn Trung Tuấn	12/12/1988	67	56	7.0	Bảy	
68	Nguyễn Vũ Nhật Tuấn	25/03/1994	68	18	7.5	Bảy rưỡi	
69	Hoàng Ngọc Tùng	16/10/1989	69	17	7.0	Bảy	
70	Trần Sơn Tùng	01/10/1990	70	07	7.5	Bảy rưỡi	
71	Trần Thị Tuyết	02/02/1971	71	48	7.0	Bảy	

THƯ KÝ

Lương Thu Hà

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Huyền